

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠCH AN
Số: 3251 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Thạch An, ngày 31 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai Kế hoạch đầu tư công năm 2024
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN

*Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Quyết định số 1769/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước
trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Hội
đồng nhân dân huyện Thạch An về Kế hoạch đầu tư công năm 2024 huyện
Thạch An;*

*Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Hội
đồng nhân dân huyện Thạch An về việc phân bổ ngân sách nhà nước năm 2024
thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Thạch An;*

*Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Hội
đồng nhân dân huyện Thạch An về việc phân bổ ngân sách nhà nước chi tiết
danh mục dự án đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023
trên địa bàn huyện Thạch An;*

*Căn cứ Quyết định số 3191/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023 của
Ủy ban nhân dân huyện Thạch An về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách
nhà nước năm 2024;*

*Căn cứ Quyết định số 3192/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023 của
Ủy ban nhân dân huyện Thạch An về việc giao kế hoạch vốn ngân sách Nhà
nước năm 2024 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 trên địa bàn
huyện (Có phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Ban quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện, Giám đốc Kho bạc nhà nước huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, TCKH (L).



CHỦ TỊCH

Nông Thế Phúc

Biểu số 01

CÔNG KHAI KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Thạch An)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của Dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bỏ tri đến hết KH năm 2023	Kế hoạch đầu tư công năm 2024					Ghi chú								
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tăng thu và nguồn vốn hợp pháp khác		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
									Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu)																	
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22						
	TỔNG SỐ								165.895,880	60.129,000	42.167,940	23.476,000	1.900,000	83.449,018	54.197,078	30.800,000	30.620,000	16.170,940	14.820,940	-	-	-						
A	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức								165.895,880	60.129,000	42.167,940	23.476,000	1.900,000	83.449,018	54.197,078	30.800,000	30.620,000	16.170,940	14.820,940	-	-	-						
A1	Chỉ xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước								113.645,940	60.129,000	11.770,940	23.476,000	1.900,000	31.199,078	23.800,078	5.620,000	5.580,000	10.813,940	9.463,940	-	-	-						
A1.1	Tính bố trí								11.529,940	6.009,000	4.130,940	-	-	11.529,940	4.130,940	180,000	140,000	2.313,940	963,940	-	-	-						
I	Phân bổ cho các ngành, lĩnh vực								11.529,940	6.009,000	4.130,940	-	-	11.529,940	4.130,940	180,000	140,000	2.313,940	963,940	-	-	-						
1	Các hoạt động kinh tế								2.249,940	-	859,940	-	-	2.249,940	859,940	180,000	140,000	2.069,940	719,940	-	-	-						
	Dự án nhóm C																											
(1)	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạch An	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Thạch An	Thạch An	8041547		2023-2024	905/QĐ-UBND ngày 28/4/2023	2.249,940		859,940			2.249,940	859,940	180,000	140,000	2.069,940	719,940									
2	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật								9.280,000	6.009,000	3.271,000	-	-	9.280,000	3.271,000	-	-	244,000	244,000	-	-	-						
	Đổi ứng thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								9.280,000	6.009,000	3.271,000	-	-	9.280,000	3.271,000	-	-	244,000	244,000	-	-	-						
(1)	Đường giao thông liên xã Nà Lặng (Mính Khai) - Cầu Lặng (Đức Thông) huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện	Xã Mính Khai - Xã Đức Thông		8022824		2023-2025	696/QĐ-UBND ngày 06/4/2022	9.280,000	6.009,000	3.271,000			9.280,000	3.271,000			244,000	244,000									
A1.2	Huyện bố trí								102.116,000	54.120,000	7.640,000	23.476,000	1.900,000	19.669,138	19.669,138	5.440,000	5.440,000	8.500,000	8.500,000	-	-	-						
A1.2.1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024								79.386,000	54.120,000	7.640,000	13.246,000	1.900,000	13.246,000	13.246,000	5.390,000	5.390,000	4.046,222	4.046,222	-	-	-						
I	Phân bổ các ngành, lĩnh vực								14.100,000	-	-	9.700,000	1.900,000	9.700,000	9.700,000	4.316,500	4.316,500	1.573,722	1.573,722	-	-	-						
	Dự án nhóm c																											
I	Lĩnh vực quản lý nhà nước								1.400,000			1.400,000		1.400,000	1.400,000	785,500	785,500	110,000	110,000									
(1)	Quỹ hỗ trợ nông dân	Hội nông dân huyện			1114633		2022-2025		400,000			400,000		400,000	400,000	200,000	200,000	100,000	100,000									
(2)	Trạm Y tế xã Thụy Hùng (hàng rào, sân bê tông, nhà để xe)	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện	xã Thụy Hùng		7950756		2022	996/QĐ-UBND ngày 25/3/2022	1.000,000			1.000,000		1.000,000	1.000,000	585,500	585,500	10,000	10,000									
2	Lĩnh vực kinh tế								8.300,000	-	-	5.800,000	-	5.800,000	5.800,000	3.175,000	3.175,000	1.063,722	1.063,722	-	-	-						

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của Dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2023		Kế hoạch đầu tư công năm 2024				Ghi chú	
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP			
									NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tăng thu và nguồn vốn hợp pháp khác							Tổng số	Trong đó:		
																						Thu hồi các khoản vốn ứng trước
(1)	Xây dựng mới trụ sở làm việc xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn I	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện	xã Kim Đồng		7962589		2023-2025	QĐ 2233-22/11/2021 và QĐ 3461-029/11/2021	7.500,000			5.000,000		5.000,000	2.500,000	2.500,000	960,000	960,000				
(2)	Xây dựng các hạng mục phụ trợ phân trường Mầm non Nà Danh	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện	xã Lê Lai		8020477		2023-2024	QĐ 639/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	800,000			800,000		800,000	675,000	675,000	103,722	103,722				
3	Lĩnh vực giao thông								4.400,000			2.500,000	1.900,000	2.500,000	2.500,000	356,000	356,000	400,000	400,000			
(1)	Cầu và đường dẫn Nà Ngải xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện	xã Trọng Con		8042334		2023-2025	QĐ 1312/QĐ-UBND ngày 26/6/2023	4.400,000			2.500,000	1.900,000	2.500,000	2.500,000	356,000	356,000	400,000	400,000			
II	Đổi ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia								65.286,000	54.120,000	7.640,000	3.546,000	-	3.546,000	3.546,000	1.073,500	1.073,500	2.472,500	2.472,500	-	-	-
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								65.286,000	54.120,000	7.640,000	3.546,000	-	3.546,000	3.546,000	1.073,500	1.073,500	2.472,500	2.472,500	-	-	-
(1)	Dự án bố trí ổn định dân cư thiên tai thôn Năm Dạng, Pò làng xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện	xã Quang Trọng		7916692		2021-2023	QĐ 1532/QĐ-UBND ngày 21/10/2022	30.866,000	29.000,000		1.886,000		1.886,000	1.886,000	733,500	733,500	1.152,500	1.152,500			
(2)	Nâng đường liên xã Kim Đồng-Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện	xã Kim Đồng, Canh Tân		7975338		2022-2024	2580/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	12.800,000	10.560,000	1.600,000	640,000		640,000	640,000	340,000	340,000	300,000	300,000			
(3)	Trạm Y tế xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện	Xã Lê Lợi		8007240	237	2022-2024	2914/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	6.720,000	4.000,000	2.040,000	680,000		680,000	680,000			680,000	680,000			
(4)	Đường GT Năm Dạng (Quang Trọng) huyện Thạch An tỉnh Cao Bằng - Vũ Loan (Na Ri) tỉnh Bắc Kạn	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện	xã Quang Trọng		7990394		2022-2024	1532/QĐ-UBND ngày 21/10/2022	14.900,000	10.560,000	4.000,000	340,000		340,000	340,000			340,000	340,000			
A1.2.2	Các dự án khởi công mới năm 2024								5.198,000	-	-	4.198,000	-	4.198,000	4.198,000	50,000	50,000	3.399,778	3.399,778	-	-	-
1	Phân bổ các ngành, lĩnh vực								5.198,000	-	-	4.198,000	-	4.198,000	4.198,000	50,000	50,000	3.399,778	3.399,778	-	-	-
1	Lĩnh vực: Quốc phòng								2.500,000	-	-	2.500,000	-	2.500,000	2.500,000			2.500,000	2.500,000	-	-	-
(1)	Cải tạo, nâng cấp các hạng mục công trình phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng năm 2024	Ban chỉ huy quân sự huyện	xã Trọng Con				2024		2.500,000			2.500,000		2.500,000	2.500,000			2.500,000	2.500,000			
2	Lĩnh vực khác								2.000,000	-	-	1.000,000	-	1.000,000	1.000,000	50,000	50,000	201,778	201,778	-	-	-
(1)	Khu trung tâm cây xanh thể dục thể thao	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện	TT Đồng Khê				2024-2026	3188/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	2.000,000			1.000,000		1.000,000	1.000,000	50,000	50,000	201,778	201,778			
3	Phân bổ vốn dự phòng 5%								698,000	-	-	698,000	-	698,000	698,000	-	-	698,000	698,000	-	-	-

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của Dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2023		Kế hoạch đầu tư công năm 2024					Ghi chú	
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP				
									NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tăng thu và nguồn vốn hợp pháp khác							Tổng số	Trong đó:	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB (nếu)
(1)	Xây dựng Kí ốt chợ trung tâm huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện	TT Đông Khê				2024	3086/QĐ-UBND ngày 18/12/2023	698,000			698,000		698,000			698,000	698,000					
A1.2.3	Các dự án chuẩn bị đầu tư								17.532,000	-	-	6.032,000	-	2.225,138	2.225,138	-	-	1.054,000	1.054,000	-	-	-	
I	Phân bổ các ngành, lĩnh vực								17.532,000	-	-	6.032,000	-	2.225,138	2.225,138	-	-	1.054,000	1.054,000	-	-	-	
1	Lĩnh vực khác								4.882,000	-	-	4.882,000	-	1.075,138	1.075,138	-	-	54,000	54,000	-	-	-	
(1)	Nhà bia+ Nhà văn hóa TT Đông Khê	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện	TT Đông Khê				2025-2027		4.882,000			4.882,000		1.075,138	1.075,138			54,000	54,000				
2	Phân bổ vốn dự phòng 5%								12.650,000	-	-	1.150,000	-	1.150,000	1.150,000	-	-	1.000,000	1.000,000	-	-	-	
(1)	Cấp nước sinh hoạt khu vực thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện	TT Đông Khê				2023-2025		12.650,000			1.150,000		1.150,000	1.150,000			1.000,000	1.000,000				
A.2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất								52.249,940	-	30.397,000	-	-	52.249,940	30.397,000	25.180,000	25.040,000	5.357,000	5.357,000	-	-	-	
A2.1	Tính bố trí								52.249,940	-	30.397,000	-	-	52.249,940	30.397,000	25.180,000	25.040,000	5.357,000	5.357,000	-	-	-	
*	Thực hiện các dự án đầu tư								52.249,940	-	30.397,000	-	-	52.249,940	30.397,000	25.180,000	25.040,000	5.357,000	5.357,000	-	-	-	
I	Quy hoạch								2.249,940	-	1.390,000	-	-	2.249,940	1.390,000	180,000	40,000	1.350,000	1.350,000	-	-	-	
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024								2.249,940	-	1.390,000	-	-	2.249,940	1.390,000	180,000	40,000	1.350,000	1.350,000	-	-	-	
	Dự án nhóm C																						
(1)	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạch An	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Thạch An	Thạch An	8041547	332	2023-2024	905/QĐ-UBND ngày 28/4/2023	2.249,940		1.390,000			2.249,940	1.390,000	180,000	40,000	1.350,000	1.350,000				
II	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật								50.000,000	-	29.007,000	-	-	50.000,000	29.007,000	25.000,000	25.000,000	4.007,000	4.007,000	-	-	-	
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024								50.000,000	-	29.007,000	-	-	50.000,000	29.007,000	25.000,000	25.000,000	4.007,000	4.007,000	-	-	-	
	Dự án nhóm C																						
(1)	Xây dựng khu tái định cư, phát triển quỹ đất thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện	Thạch An	Thạch An	7984471	285	2022-2024	2235/QĐ-UBND ngày 22/11/2021; 1490/QĐ-UBND	50.000,000		29.007,000			50.000,000	29.007,000	25.000,000	25.000,000	4.007,000	4.007,000				

Biểu số 02
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2024
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Thạch An)

3251

31

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Thời gian khởi công và hoàn thành	TMDT			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Đã giao đến hết năm 2023					Kế hoạch năm 2024							
								Số Quyết định, ngày tháng, năm	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và ND	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và ND	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân
											NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	17	18,000	19	20	21			
	TỔNG CỘNG					248.351,000	230.938,000	12.411,000	5.002,000	0,000	248.351,000	230.938,000	12.411,000	5.002,000		105.097,000	97.397,500	6.626,000	1.073,500	0,000	72.788,961	70.072,461	244,000	2.472,500				
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt					12.750,000	12.750,000				12.750,000	12.750,000				7.570,000	7.570,000	0,000	0,000	0,000	3.495,000	3.495,000	0,000	0,000				
						12.750,000	12.750,000				12.750,000	12.750,000				7.570,000	7.570,000	0,000	0,000	0,000	3.495,000	3.495,000						
I	Nước sinh hoạt tập trung					6.750,000	6.750,000				6.750,000	6.750,000				4.950,000	4.950,000				1.717,533	1.717,533						
1.1	Dự án chuyển tiếp					1.250,000	1.250,000				1.250,000	1.250,000				950,000	950,000				300,000	300,000						
1.1.1	Xã Thái Cường					1.250,000	1.250,000				1.250,000	1.250,000				950,000	950,000				300,000	300,000						
	Nước sinh hoạt tập trung thôn Phiêng Un xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Thái Cường	Sở Tài chính Cao Bằng	7.977.088	2022 -2023	2564/QĐ-UBND, 24/8/2022	1.250,000	1.250,000		1.250,000	1.250,000				950,000	950,000				300,000	300,000						
						1.500,000	1.500,000				1.500,000	1.500,000				1.350,000	1.350,000				101,700	101,700						
1.1.2	Xã Đức Xuân					1.500,000	1.500,000				1.500,000	1.500,000				1.350,000	1.350,000				101,700	101,700						
	Nước sinh hoạt tập trung Xóm Pác Khoang, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Xóm Pác Khoang, xã Đức Xuân	Sở Tài chính Cao Bằng	7.975.325	2022 -2023	2590/QĐ-UBND, 26/8/2022	1.500,000	1.500,000		1.500,000	1.500,000				1.350,000	1.350,000				101,700	101,700						
						1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				700,000	700,000				300,000	300,000						
1.1.3	Xã Thụy Hùng					1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				700,000	700,000				300,000	300,000						
	Nước sinh hoạt tập trung Túng châu, xóm Bàn Nặng, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Xóm Bàn Nặng, xã Thụy Hùng	Sở Tài chính Cao Bằng	7.973.972	2022 -2023	2729/QĐ-UBND, 31/8/2022	1.000,000	1.000,000		1.000,000	1.000,000				700,000	700,000				300,000	300,000						
						1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				600,000	600,000				400,000	400,000						
1.1.4	Xã Lê Lợi					1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				600,000	600,000				400,000	400,000						
	Bể nước sinh hoạt tập trung Bàn Nhặt, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Bàn Nhặt xã Lê Lợi	Sở Tài chính Cao Bằng	7.977.089	2022 -2023	2749/QĐ-UBND, 21/8/2022	1.000,000	1.000,000		1.000,000	1.000,000				600,000	600,000				400,000	400,000						
						1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				700,000	700,000				286,663	286,663						
1.1.5	Xã Quang Trọng					1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				700,000	700,000				286,663	286,663						
	Nước sinh hoạt tập trung Nà Phạc, xóm Tân Hòa, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Xóm Tân Hòa, xã Quang Trọng	Sở Tài chính Cao Bằng	7.973.971	2022 -2023	2562/QĐ-UBND, 24/8/2022	1.000,000	1.000,000		1.000,000	1.000,000				700,000	700,000				286,663	286,663						
						1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				650,000	650,000				329,170	329,170						
1.1.6	Xã Trọng Con					1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				650,000	650,000				329,170	329,170						
	Nước sinh hoạt tập trung Khuổi Vinh, xóm Nà Lặng, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Xóm Nà Lặng, xã Trọng Con	Sở Tài chính Cao Bằng	7.971.649	2022-2023	2561/QĐ-UBND, 24/8/2022	1.000,000	1.000,000		1.000,000	1.000,000				650,000	650,000				329,170	329,170						
						6.000,000	6.000,000				6.000,000	6.000,000				2.620,000	2.620,000	0,000	0,000	0,000	1.777,467	1.777,467	0,000	0,000	0,000			
1.2	Công trình khởi công mới					1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				500,000	500,000	0,000	0,000	0,000	400,000	400,000						
1.2.1	Thị trấn Đồng Khê					1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				500,000	500,000	0,000	0,000	0,000	400,000	400,000						
	Nước sinh hoạt Được Khánh, xóm Nà Luông, Thị trấn Đồng Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	TT Đồng Khê	Sở Tài chính Cao Bằng	8025304	2023 -2025	914/QĐ-UBND ngày 04/5/2023	1.000,000	1.000,000		1.000,000	1.000,000				500,000	500,000	0,000	0,000	0,000	400,000	400,000						
						1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				500,000	500,000	0,000	0,000	0,000	259,206	259,206	0,000	0,000				
1.2.2	Xã Đức Thông					1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				500,000	500,000				259,206	259,206						
	Nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Pò và UBND xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Đức Thông	Sở Tài chính Cao Bằng	8026656	2023 -2025	913/QĐ-UBND ngày 04/5/2023	1.000,000	1.000,000		1.000,000	1.000,000				500,000	500,000				259,206	259,206						

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Thời gian khởi công và hoàn thành	TMDT					Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Đã giao đến hết năm 2023					Kế hoạch năm 2024					
								Số Quyết định, ngày tháng, năm	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và ND	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và ND	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân
											NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện	
1.2.3	Xã Kim Đồng								1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				500,000	500,000	0,000	0,000	0,000	392,794	392,794	0,000	0,000	
	Nước sinh hoạt tập trung Xuân Thắng, xã Kim Đồng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Kim Đồng	Sở Tài chính Cao Bằng	8031577		2023 - 2025	1016/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				500,000	500,000				392,794	392,794			
1.2.4	Xã Văn Trinh								1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				500,000	500,000	0,000	0,000	0,000	250,000	250,000	0,000	0,000	
	Nước sinh hoạt tập trung Bó Đường, xã Văn Trinh	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Văn Trinh	Sở Tài chính Cao Bằng	8030878		2023 -2025	949/QĐ-UBND ngày 08/5/2023	1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				500,000	500,000				250,000	250,000			
1.2.5	Xã Minh Khai								1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				500,000	500,000	0,000	0,000	0,000	250,000	250,000	0,000	0,000	
	Nước sinh hoạt tập trung xóm Nà Ké, xã Minh Khai	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Minh Khai	Sở Tài chính Cao Bằng	8031588		2023 - 2025	1017/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				500,000	500,000				250,000	250,000			
1.2.6	Xã Canh Tân								1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				120,000	120,000	0,000	0,000	0,000	225,467	225,467	0,000	0,000	
	Nước sinh hoạt tập trung Khuổi Mả, xóm Tân Tiến xã Canh Tân	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Canh Tân	Sở Tài chính Cao Bằng	8031242		2023 -2025	1013/QĐ-UBND ngày 11/5/2023	1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				120,000	120,000				225,467	225,467			
II	Dự án 2: Quy hoạch, Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết								30.886,000	29.000,000		1.886,000		30.886,000	29.000,000		1.886,000		12.318,500	11.585,000		733,500		6.312,500	5.160,000		1.152,500	
	Bố trí ổn định dân cư thiên tai thôn Nậm Dạng, Pò Lãng xã Quang Trung, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Xã Quang Trung	Sở Tài chính Cao Bằng	7916692		2021-2023	1532/QĐ/UBND ngày 21/10/2022	30.886,000	29.000,000		1.886,000		30.886,000	29.000,000		1.886,000		12.318,500	11.585,000		733,500		6.312,500	5.160,000		1.152,500	
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc								187.421,000	173.350,000	12.411,000	1.660,000	0,000	187.421,000	173.350,000	12.411,000	1.660,000	0,000	78.425,500	71.459,500	6.626,000	340,000	0,000	57.769,461	56.205,461	244,000	1.320,000	
I	Thị trấn Đông Khê								9.102,000	9.102,000	0,000	0,000	0,000	9.102,000	9.102,000	0,000	0,000	0,000	3.397,000	3.397,000	0,000	0,000	0,000	2.303,000	2.303,000	0,000	0,000	
1.1	Dự án chuyển tiếp								4.462,000	4.462,000	0,000	0,000	0,000	4.462,000	4.462,000	0,000	0,000	0,000	3.347,000	3.347,000	0,000	0,000	0,000	1.113,000	1.113,000	0,000	0,000	
1.1.1	Đường GTNT Khu Trườn thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Xóm Khu Trườn, TT Đông Khê	Sở Tài chính Cao Bằng	7975336		2022-2023	2732/QĐ-UBND, 31/8/2022	3.150,000	3.150,000				3.150,000	3.150,000				2.322,000	2.322,000				826,000	826,000			
1.1.2	Đập, nương Bó Thuương, xóm Nà Bàng, Thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Xóm Nà Bàng, TT Đông Khê	Sở Tài chính Cao Bằng	7977091		2022-2023	2750/QĐ-UBND, 31/8/2022	1.312,000	1.312,000				1.312,000	1.312,000				1.025,000	1.025,000				287,000	287,000			
1.2	Dự án khởi công mới								640,000	640,000	0,000	0,000	0,000	640,000	640,000	0,000	0,000	0,000	50,000	50,000	0,000	0,000	0,000	590,000	590,000	0,000	0,000	
1.2.1	Bê tông hóa đường nội đồng Hang Pò, Nà Luông, Thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND thị trấn Đông Khê	TT Đông Khê	Sở Tài chính Cao Bằng	8026657		2023 - 2024	45/QĐ-UBND ngày 18/4/2023	640,000	640,000				640,000	640,000				50,000	50,000				590,000	590,000			Cơ chế ĐT
1.3	Dự án chuẩn bị đầu tư								4.000,000	4.000,000	0,000	0,000	0,000	4.000,000	4.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	600,000	600,000	0,000	0,000	
1.3.1	Mở mới đường nội đồng Ô Tô, Đông Lạng, TT Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND thị trấn Đông Khê	Đông Lạng				2024-2025		3.200	3.200				3.200,000	3.200,000									600,000	600,000			

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Thời gian khởi công và hoàn thành	TMBT					Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Đã giao đến hết năm 2023					Kế hoạch năm 2024					
								Số Quyết định, ngày tháng, năm	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và ND	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và ND	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân
											NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện	
2	Xã Canh Tân								8.200,000	8.200,000	0,000	0,000	0,000	8.200,000	8.200,000	0,000	0,000	0,000	2.580,000	2.580,000	0,000	0,000	0,000	3.335,794	3.335,794	0,000	0,000	
2.1	Dự án chuyển tiếp								5.000,000	5.000,000	0,000	0,000	0,000	5.000,000	5.000,000	0,000	0,000	0,000	2.580,000	2.580,000	0,000	0,000	0,000	2.420,000	2.420,000	0,000	0,000	
2.1.1	Mở mới, bê tông đường Pác Mươi - Khuổi Đeng, thôn Tân Hòa, xã Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Xóm Tân Hòa, xã Canh Tân	Sở Tài chính Cao Bằng	7975337		2022-2023	2733/QĐ-UBND, 31/8/2022	2.400,000	2.400,000				2.400,000	2.400,000				2.000,000	2.000,000				400,000	400,000			
2.1.2	Công trình giao thông đường Pác Siêng - Nà Mạ - Nà Chia, xã Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Canh Tân	xã Canh Tân	Sở Tài chính Cao Bằng	7976110		2022-2023	68/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 UBND xã Canh Tân	2.600,000	2.600,000				2.600,000	2.600,000				580,000	580,000				2.020,000	2.020,000			
2.2	Dự án chuẩn bị đầu tư								3.200,000	3.200,000	0,000	0,000	0,000	3.200,000	3.200,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	915,794	915,794	0,000	0,000	
2.2.1	Bê tông đường Kéo Ngao - Pác Bốc, xóm Tân Hòa, xã Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Tân Hòa	Sở Tài chính Cao Bằng			2024-2025		3.200	3.200				3.200,000	3.200,000									915,794	915,794			
3	Xã Minh Khai								11.050,000	11.050,000	0,000	0,000	0,000	11.050,000	11.050,000	0,000	0,000	0,000	3.367,000	3.367,000	0,000	0,000	0,000	3.120,800	3.120,800	0,000	0,000	
3.1	Dự án chuyển tiếp								3.800,000	3.800,000	0,000	0,000	0,000	3.800,000	3.800,000	0,000	0,000	0,000	3.317,000	3.317,000	0,000	0,000	0,000	470,800	470,800	0,000	0,000	
3.1.1	Mở mới đường GTNT Phai Thín - Nậm Cáp, xóm Pác Nậm, xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Xóm Pác Nậm	Sở Tài chính Cao Bằng	7975715		2022 - 2023	2735/QĐ-UBND, 31/8/2022	3.000,000	3.000,000				3.000,000	3.000,000				2.717,000	2.717,000				270,800	270,800			
3.1.2	Mương thủy lợi Khuổi Luông xóm Nà Sên xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Minh Khai	xã Minh Khai	Sở Tài chính Cao Bằng	7977954		2022-2023	127/QĐ-UBND, 16/9/2022	800,000	800,000				800,000	800,000				600,000	600,000				200,000	200,000		Cơ chế ĐT	
3.2	Dự án khởi công mới								1.200,000	1.200,000	0,000	0,000	0,000	1.200,000	1.200,000	0,000	0,000	0,000	50,000	50,000	0,000	0,000	0,000	1.150,000	1.150,000	0,000	0,000	
3.2.1	Mương thủy lợi Cốc Cam thôn Pác Nậm xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Minh Khai	Xã Minh Khai	Sở Tài chính Cao Bằng	8047194		2023-2025	961/QĐ-UBND ngày 09/5/2023	1.200,000	1.200,000				1.200,000	1.200,000				50,000	50,000				1.150,000	1.150,000			
	Chuẩn bị đầu tư								6.050,000	6.050,000	0,000	0,000	0,000	6.050,000	6.050,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1.500,000	1.500,000			
3.1	Điện sinh hoạt thôn Pác Nậm, xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Thôn Pác Nậm, xã Minh Khai				2024-2025		6.050	6.050				6.050,000	6.050,000									1.500,000	1.500,000			
4	Xã Văn Trinh								11.700,000	11.700,000	0,000	0,000	0,000	11.700,000	11.700,000	0,000	0,000	0,000	4.574,000	4.574,000	0,000	0,000	0,000	4.488,036	4.488,036	0,000	0,000	
4.1	Dự án chuyển tiếp								8.700,000	8.700,000	0,000	0,000	0,000	8.700,000	8.700,000	0,000	0,000	0,000	4.574,000	4.574,000	0,000	0,000	0,000	3.988,036	3.988,036			
4.1.1	Bê tông vào vùng sản xuất từ QL34B đến Cốc Kéo thôn Nà Áng, xã Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Văn Trinh	Sở Tài chính Cao Bằng	7977090		2022 - 2023	2748/QĐ-UBND, 31/8/2022	2.500,000	2.500,000				2.500,000	2.500,000				1.800,000	1.800,000				625,800	625,800			
4.1.2	Bê tông đường Nà Ít - Bó Pàng xã Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Văn Trinh	Sở Tài chính Cao Bằng	7971650		2022 - 2023	2578/QĐ-UBND, 25/8/2022	2.000,000	2.000,000				2.000,000	2.000,000				1.300,000	1.300,000				636,236	636,236			
4.1.3	Bê tông đường Rong Nạc, xóm Nà Tân xã Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Văn Trinh	Nà Tân xã Văn Trinh	Sở Tài chính Cao Bằng	7980634		2022-2023	364/QĐ-UBND, 15/9/2022	1.300,000	1.300,000				1.300,000	1.300,000				974,000	974,000				326,000	326,000		Cơ chế ĐT	
4.1.4	Công trình giao thông đường Phiêng Chang, xã Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Văn Trinh	xã Văn Trinh	Sở Tài chính Cao Bằng	7984476		2022-2025	363/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 UBND xã	2.900,000	2.900,000				2.900,000	2.900,000				500,000	500,000				2.400,000	2.400,000		Cơ chế ĐT	
4.2	Dự án chuẩn bị đầu tư								3.000,000	3.000,000	0,000	0,000	0,000	3.000,000	3.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	500,000	500,000	0,000	0,000	
4.2.1	Nước SHTT Bản Cản (khu dưới), xã Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Văn Trinh	Bản Cản, xã Văn Trinh				2024-2025		3.000	3.000				3.000,000	3.000,000									500,000	500,000			

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Thời gian khởi công và hoàn thành	TMDT			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Đã giao đến hết năm 2023					Kế hoạch năm 2024							
								Số Quyết định, ngày tháng, năm	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và ND	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và ND	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân
											NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện	
5	Xã Thái Cường								9.400,000	9.400,000	0,000	0,000	0,000	9.400,000	9.400,000	0,000	0,000	0,000	3.255,000	3.255,000	0,000	0,000	0,000	3.514,663	3.514,663	0,000	0,000	
5.1	Dự án chuyển tiếp								6.400,000	6.400,000	0,000	0,000	0,000	6.400,000	6.400,000	0,000	0,000	0,000	3.255,000	3.255,000	0,000	0,000	0,000	3.114,663	3.114,663	0,000	0,000	
5.1.1	Mở mới đường sản xuất Kéo Mỹ - Kéo Ái, thôn Têm Tàng, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Thôn Têm Tàng, xã Thái Cường	Sở Tài chính Cao Bằng	7979409		2023 - 2025	2909/QĐ-UBND, 09/9/2022	1.900,000	1.900,000				1.900,000	1.900,000				1.535,000	1.535,000				334,663	334,663			
5.1.2	Bê tông đường Sản xuất Cam Huộc- Khuổi Ngườm, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Thái Cường	thôn Lũng Đầu, xã Thái Cường	Sở Tài chính Cao Bằng	7975710		2022-2023	270/QĐ-UBND, 17/8/2022	1.500,000	1.500,000				1.500,000	1.500,000				1.250,000	1.250,000				250,000	250,000			Cơ chế ĐT
5.1.3	Công trình giao thông đường Khuổi Ken - Mây Láp, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Thái Cường	xã Thái Cường	Sở Tài chính Cao Bằng	7975709		2022-2025	271/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 UBND xã Thái Cường	3.000,000	3.000,000				3.000,000	3.000,000				470,000	470,000				2.530,000	2.530,000			
5.2	Dự án chuẩn bị đầu tư								3.000,000	3.000,000	0,000	0,000	0,000	3.000,000	3.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	400,000	400,000	0,000	0,000	
5.2.1	Đường sản xuất Khuổi Ken - Nà Luông, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Thái Cường	Thôn Nà Luông, xã Thái Cường				2024-2025		3.000	3.000				3.000,000	3.000,000									400,000	400,000			
6	Xã Thụy Hùng								10.627,000	10.627,000	0,000	0,000	0,000	10.627,000	10.627,000	0,000	0,000	0,000	3.343,000	3.343,000	0,000	0,000	0,000	3.144,543	3.144,543	0,000	0,000	
6.1	Dự án chuyển tiếp								6.200,000	6.200,000	0,000	0,000	0,000	6.200,000	6.200,000	0,000	0,000	0,000	3.343,000	3.343,000	0,000	0,000	0,000	2.844,543	2.844,543	0,000	0,000	
6.1.1	Cấp điện sinh hoạt xóm Nà Ên, xóm Bán Nặng, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Thụy Hùng	Sở Tài chính Cao Bằng	7976117		2022-2023	2746/QĐ-UBND, 31/8/2022	3.000,000	3.000,000				3.000,000	3.000,000				2.693,000	2.693,000				294,543	294,543			
6.1.2	Công trình giao thông đường Khưa Đi - Pá Mười, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Thụy Hùng	xã Thụy Hùng	Sở Tài chính Cao Bằng	7977956		2022-2025	410a/QĐ-UBND ngày 09/9/2022 xã Thụy Hùng	3.200,000	3.200,000				3.200,000	3.200,000				650,000	650,000				2.550,000	2.550,000			Cơ chế ĐT
6.2	Dự án chuẩn bị đầu tư								4.427,000	4.427,000	0,000	0,000	0,000	4.427,000	4.427,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	300,000	300,000	0,000	0,000	
6.2.1	Nâng cấp đường ngã ba Ba Quảng - Sloong Siễn, thôn Bán Siễn, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Bán Siễn, xã Thụy Hùng				2024-2025		3.200	3.200				3.200,000	3.200,000									150,000	150,000			
6.2.2	Nâng cấp điện xóm Ka Liêng, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Thôn Ka Liêng, xã Thụy Hùng				2024-2025		1.227	1.227				1.227,000	1.227,000									150,000	150,000			
7	Xã Trọng Con								7.200,000	7.200,000	0,000	0,000	0,000	7.200,000	7.200,000	0,000	0,000	0,000	3.385,000	3.385,000	0,000	0,000	0,000	572,573	572,573	0,000	0,000	
7.1	Dự án chuyển tiếp								4.000,000	4.000,000	0,000	0,000	0,000	4.000,000	4.000,000	0,000	0,000	0,000	3.385,000	3.385,000	0,000	0,000	0,000	572,573	572,573	0,000	0,000	
7.1.1	Bê tông mặt đường Mu Nâu - Nam Quang, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Nà Lặng, Nam Quang	Sở Tài chính Cao Bằng	7972261		2022-2023	2731/QĐ-UBND, 31/8/2022	3.200,000	3.200,000				3.200,000	3.200,000				2.685,000	2.685,000				472,573	472,573			
7.1.2	Xây đập + Kiên cố hóa kênh mương Khuổi Tân - Nà Queng, xóm Nam Quang, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Trọng Con	Nam Quang, xã Trọng Con	Sở Tài chính Cao Bằng	7976687		2022-2023	458/QĐ-UBND, 17/8/2022 UBND xã Trọng Con	800,000	800,000				800,000	800,000				700,000	700,000				100,000	100,000			Cơ chế ĐT

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Thời gian khởi công và hoàn thành	TMDT				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Đã giao đến hết năm 2023					Kế hoạch năm 2024						
								Số Quyết định, ngày tháng, năm	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và ND	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và ND	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân
											NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện	
8	Xã Đức Thông									7.800,000	7.800,000	0,000	0,000	0,000	7.800,000	7.800,000	0,000	0,000	0,000	3.102,000	3.102,000	0,000	0,000	0,000	1.760,038	1.760,038	0,000	0,000
8.1	Dự án chuyển tiếp									3.000,000	3.000,000	0,000	0,000	0,000	3.000,000	3.000,000	0,000	0,000	0,000	2.602,000	2.602,000	0,000	0,000	0,000	360,038	360,038	0,000	0,000
8.1.1	Mở mới cấp phối đường liên thôn Cầu Lân – Nà Đeng (Kéo Quý) xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Xóm Cầu Lân – Kéo Quý- xã Đức Thông	Sở Tài chính Cao Bằng	7971653		2022-2023	2632a/QĐ-UBND, 30/8/2022		3.000,000	3.000,000				3.000,000	3.000,000				2.602,000	2.602,000				360,038	360,038		
8.2	Dự án khởi công mới									1.700,000	1.700,000	0,000	0,000	0,000	1.700,000	1.700,000	0,000	0,000	0,000	500,000	500,000	0,000	0,000	0,000	1.200,000	1.200,000	0,000	0,000
8.2.1	Đầu tư xây dựng đường dây trạm hạ thế Nà Pò - Khuổi Tàng, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Đức Thông	xã Đức Thông	Sở Tài chính Cao Bằng	8031636		2023 - 2024	1026/QĐ-UBND ngày 18/5/2023		1.700,000	1.700,000				1.700,000	1.700,000				500,000	500,000				1.200,000	1.200,000		
8.3	Dự án chuẩn bị đầu tư									3.100,000	3.100,000	0,000	0,000	0,000	3.100,000	3.100,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	200,000	200,000	0,000	0,000
8.3.1	Cải tạo nâng cấp đường Tắc Mai-Tĩnh lộ 209, thôn Tân Tiến, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Đức Thông	Thôn Tân Tiến, xã Đức Thông				2024-2025			3.100	3.100				3.100,000	3.100,000									200,000	200,000		Cơ chế ĐT
9	Xã Kim Đồng									9.766,000	9.766,000	0,000	0,000	0,000	9.766,000	9.766,000	0,000	0,000	0,000	3.497,000	3.497,000	0,000	0,000	0,000	3.403,341	3.403,341	0,000	0,000
9.1	Dự án chuyển tiếp									6.566,000	6.566,000	0,000	0,000	0,000	6.566,000	6.566,000	0,000	0,000	0,000	3.497,000	3.497,000	0,000	0,000	0,000	3.053,341	3.053,341	0,000	0,000
9.1.1	Đường điện sinh hoạt xóm Nà Châm - Bó Pja, xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Xóm Nà Châm- Bó Pja xã Kim Đồng	Sở Tài chính Cao Bằng	7976116		2022-2023	2747/QĐ-UBND, 24/8/2022		3.666,000	3.666,000				3.666,000	3.666,000				2.877,000	2.877,000				773,341	773,341		
9.1.2	Công trình giao thông đường Khuổi Tan - Bán Đầu, xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Kim Đồng	xã Kim Đồng	Sở Tài chính Cao Bằng	7975729		2022-2025	165/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 UBND xã Kim Đồng		2.900,000	2.900,000				2.900,000	2.900,000				620,000	620,000				2.280,000	2.280,000		Cơ chế ĐT
9.2	Dự án chuẩn bị đầu tư									3.200,000	3.200,000	0,000	0,000	0,000	3.200,000	3.200,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	350,000	350,000	0,000	0,000
9.2.1	Mở mới đường GTNT Bán Sộc, xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Kim Đồng	Thôn Bán Sộc, xã Kim Đồng				2024-2025			3.200	3.200				3.200,000	3.200,000									350,000	350,000		
10	Xã Quang Trọng									13.187,000	13.187,000	0,000	0,000	0,000	13.187,000	13.187,000	0,000	0,000	0,000	4.409,000	4.409,000	0,000	0,000	0,000	4.581,307	4.581,307	0,000	0,000
10.1	Dự án chuyển tiếp									8.600,000	8.600,000	0,000	0,000	0,000	8.600,000	8.600,000	0,000	0,000	0,000	4.409,000	4.409,000	0,000	0,000	0,000	3.980,307	3.980,307	0,000	0,000
10.1.1	Bê tông đường Khuổi Bóc xóm Pô Bấu, Xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Xã Quang Trọng	Sở Tài chính Cao Bằng	7974294		2022-2023	2495/QĐ-UBND, 31/8/2022		1.200,000	1.200,000				1.200,000	1.200,000				1.000,000	1.000,000				183,806	183,806		
10.1.2	Đường giao thông Pác Leng - Vũ Loan, xóm Hòa Thuận, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Xã Quang Trọng	Sở Tài chính Cao Bằng	7975341		2022-2023	2736/QĐ-UBND, 31/8/2022		3.500,000	3.500,000				3.500,000	3.500,000				2.210,000	2.210,000				1.096,501	1.096,501		
10.1.3	Bê tông đường Co Cọ - Nà Nghiễm, xóm Nà Cảnh, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Quang Trọng	Xã Quang Trọng	Sở Tài chính Cao Bằng	7977967		2022-2023	460a/QĐ-UBND, 18/8/2022		900,000	900,000				900,000	900,000				799,000	799,000				100,000	100,000		Cơ chế ĐT
10.1.4	Công trình thủy lợi đường Kéo Bẫy Nà Bàn, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Quang Trọng	xã Quang Trọng	Sở Tài chính Cao Bằng	7977597		2022-2025	459b/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 UBND xã Quang Trọng		3.000,000	3.000,000				3.000,000	3.000,000				400,000	400,000				2.600,000	2.600,000		Cơ chế ĐT
10.2	Dự án chuẩn bị đầu tư									4.587,000	4.587,000	0,000	0,000	0,000	4.587,000	4.587,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	601,000	601,000	0,000	0,000
10.2.1	Nâng cấp đường GTNT Nà Cảnh - Khuổi Kiêng, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Quang Trọng	Xóm Nậm Dạng, xã Quang Trọng				2024-2025			4.587	4.587				4.587,000	4.587,000									601,000	601,000		

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Thời gian khởi công và hoàn thành	TMBT					Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Đã giao đến hết năm 2023					Kế hoạch năm 2024					
								Số Quyết định, ngày tháng, năm	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và ND	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và ND	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân
											NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện	
									6.700,000	6.700,000	0,000	0,000	0,000	6.700,000	6.700,000	0,000	0,000	0,000	3.200,000	3.200,000	0,000	0,000	0,000	1.387,598	1.387,598	0,000	0,000	
11	Xã Lê Lợi								4.200,000	4.200,000	0,000	0,000	0,000	4.200,000	4.200,000	0,000	0,000	0,000	3.200,000	3.200,000	0,000	0,000	0,000	987,598	987,598	0,000	0,000	
11.1	Dự án chuyển tiếp																											
11.1.1	Đường Nội đồng Đồng Đâm- Keng Nhân + Cầu, thôn Nà Tấu, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Lê Lợi	Sở Tài chính Cao Bằng	7977943		2022-2023	2910/QĐ-UBND, 26/8/2022	2.200,000	2.200,000				2.200,000	2.200,000				1.900,000	1.900,000				300,000	300,000			
11.1.2	Đường Nội đồng Siền ngoại- Hang Thông, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Lê Lợi	Sở Tài chính Cao Bằng	7974304		2022-2023	2738/QĐ-UBND, 31/8/2022	1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				900,000	900,000				87,598	87,598			
11.1.3	Đường Nội đồng Pò Cọ - Kéo Châm, xóm Nà Tấu, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Lê Lợi	Xã Lê Lợi	Sở Tài chính Cao Bằng	8026722		2023-2024	30/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				400,000	400,000				600,000	600,000			Cơ chế ĐT
									2.500,000	2.500,000	0,000	0,000	0,000	2.500,000	2.500,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	400,000	400,000	0,000	0,000	
11.2	Dự án chuẩn bị đầu tư																											
11.2.1	Nước SHTT Nà Vải - Pác Deng, thôn Bán Páng, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Lê Lợi	Thôn Bán Páng, xã Lê Lợi				2024-2025		2.500	2.500				2.500,000	2.500,000									400,000	400,000			
12	Xã Đức Xuân								10.767,000	10.767,000	0,000	0,000	0,000	10.767,000	10.767,000	0,000	0,000	0,000	3.155,000	3.155,000	0,000	0,000	0,000	5.429,338	5.429,338	0,000	0,000	
12.1	Dự án chuyển tiếp								5.300,000	5.300,000	0,000	0,000	0,000	5.300,000	5.300,000	0,000	0,000	0,000	3.105,000	3.105,000	0,000	0,000	0,000	2.179,338	2.179,338	0,000	0,000	
12.1.1	Bê tông đường Lũng Pắc Khoang- Siông Luông, xóm Nà Tục, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Đức Xuân	Sở Tài chính Cao Bằng	7975330		2022 - 2023	2744/QĐ-UBND, 31/8/2022	3.000,000	3.000,000				3.000,000	3.000,000				2.505,000	2.505,000				479,338	479,338			
12.1.2	Công trình thủy lợi nương Vằng Sli- Tục Ngà, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Đức Xuân	xã Đức Xuân	Sở Tài chính Cao Bằng	7977593		2022-2024	134/QĐ-UBND ngày 16/9/2022	2.300,000	2.300,000				2.300,000	2.300,000				600,000	600,000				1.700,000	1.700,000			Cơ chế ĐT
									2.800,000	2.800,000	0,000	0,000	0,000	2.800,000	2.800,000	0,000	0,000	0,000	50,000	50,000	0,000	0,000	0,000	2.750,000	2.750,000	0,000	0,000	
12.2	Dự án khởi công mới																											
12.2.1	Đường và cầu Nà Lại xóm Pắc Khoang, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Đức Xuân	Xã Đức Xuân	Sở Tài chính Cao Bằng	8026654		2023 - 2025	697/QĐ-UBND ngày 07/4/2023	2.800,000	2.800,000				2.800,000	2.800,000				50,000	50,000				2.750,000	2.750,000			
12.3	Dự án chuẩn bị đầu tư								2.667,000	2.667,000	0,000	0,000	0,000	2.667,000	2.667,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	500,000	500,000	0,000	0,000	
12.3.1	Nâng cấp đường Khê Chông- Siông Luông, xóm Nà Pá, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Đức Xuân	Xóm Nà Pá				2024-2025		2.667	2.667				2.667,000	2.667,000									500,000	500,000			
13	Xóm ĐBKK (xã Lê Lai)								4.771,000	4.771,000	0,000	0,000	0,000	4.771,000	4.771,000	0,000	0,000	0,000	1.527,000	1.527,000	0,000	0,000	0,000	2.419,430	2.419,430	0,000		
13.1	Dự án chuyển tiếp								3.671,000	3.671,000	0,000	0,000	0,000	3.671,000	3.671,000	0,000	0,000	0,000	1.527,000	1.527,000	0,000	0,000	0,000	2.119,430	2.119,430	0,000	0,000	
13.1.1	Đường nội đồng Bó Nà, thôn Nà Linh xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Xã Lê Lai	Sở Tài chính Cao Bằng	7974305		2022-2023	2734/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	1.100,000	1.100,000				1.100,000	1.100,000				764,000	764,000				312,224	312,224			
13.1.2	Đường nội đồng Lũng hòm, thôn Nà Sòng, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Lê Lai	thôn Nà Sòng, xã Lê Lai	Sở Tài chính Cao Bằng	7975713		2022-2023	544a/QĐ-UBND, 17/8/2022	471,000	471,000				471,000	471,000				413,000	413,000				57,206	57,206			Cơ chế ĐT
12.1.3	Công trình giao thông đường Sộc Sao, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Lê Lai	xã Lê Lai	Sở Tài chính Cao Bằng	7976125		2022-2025	544c/QĐ-UBND ngày 17/8/2022	2.100,000	2.100,000				2.100,000	2.100,000				350,000	350,000				1.750,000	1.750,000			Cơ chế ĐT
13.2	Dự án chuẩn bị đầu tư								1.100,000	1.100,000	0,000	0,000	0,000	1.100,000	1.100,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	300,000	300,000	0,000	0,000	
13.2.1	Đường nội đồng Khuổi Vàng, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Lê Lai	Thôn Nà Linh				2024-2025		1.100	1.100				1.100,000	1.100,000									300,000	300,000			

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng, năm	TMBT					Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Đã giao đến hết năm 2023					Kế hoạch năm 2024				
									Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và ND	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và ND	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân
											NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện						
14	Củng hóa đường từ huyện đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được củng hóa								51.880,000	41.529,000	9.371,000	980,000	0,000	51.880,000	41.529,000	9.371,000	980,000	0,000	30.915,000	25.989,000	4.586,000	340,000	0,000	16.424,000	15.540,000	244,000	640,000	
14.1	Dự án chuyển tiếp								42.600,000	35.520,000	6.100,000	980,000	0,000	42.600,000	35.520,000	6.100,000	980,000	0,000	30.251,000	25.325,000	4.586,000	340,000	0,000	10.835,000	10.195,000	0,000	640,000	
14.1.1	Nâng Đường liên xã Kim Đông- Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Kim Đông, xã Canh Tân	Sở Tài chính Cao Bằng	7975338		2022-2024	2580/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	12.800,000	10.560,000	1.600,000	640,000		12.800,000	10.560,000	1.600,000	640,000		10.940,000	9.000,000	1.600,000	340,000		1.860,000	1.560,000		300,000	
14.1.2	Đường giao thông liên xã Thái Cường - Kim Đông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Xã Thái Cường - xã Kim Đông	Sở Tài chính Cao Bằng	7988336		2022-2024	2579/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.900,000	14.400,000	500,000			14.900,000	14.400,000	500,000	0,000		10.037,000	9.537,000	500,000			4.863,000	4.863,000			
14.1.3	Đường GT Nậm Dạng (Quang Trọng) huyện Thạch an, tỉnh Cao Bằng- Vũ Loan (Na Ri) tỉnh Bắc Kạn	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Xã Quang Trọng	Sở Tài chính Cao Bằng	7990394		2022-2024	2553/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.900,000	10.560,000	4.000,000	340,000		14.900,000	10.560,000	4.000,000	340,000		9.274,000	6.788,000	2.486,000			4.112,000	3.772,000		340,000	
14.2	Dự án khởi công mới								9.280,000	6.009,000	3.271,000	0,000	0,000	9.280,000	6.009,000	3.271,000	0,000	0,000	664,000	664,000	0,000	0,000	0,000	5.589,000	5.345,000	244,000	0,000	
14.2.1	Đường giao thông liên xã Nà Leng (Mình Khai) - Cầu Lăn (Đức Thông) huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Xã Minh Khai - Xã Đức Thông	Sở Tài chính Cao Bằng	8022824		2023-2025	696/QĐ-UBND ngày 06/4/2022	9.280,000	6.009,000	3.271,000			9.280,000	6.009,000	3.271,000			664,000	664,000				5.589,000	5.345,000	244,000		
15	Xây mới Trạm Y tế								6.720,000	4.000,000	2.040,000	680,000	0,000	6.720,000	4.000,000	2.040,000	680,000	0,000	4.719,500	2.679,500	2.040,000	0,000	0,000	680,000	0,000	0,000	680,000	
15.1	Dự án chuyển tiếp								6.720,000	4.000,000	2.040,000	680,000	0,000	6.720,000	4.000,000	2.040,000	680,000	0,000	4.719,500	2.679,500	2.040,000	0,000	0,000	680,000	0,000	0,000	680,000	
15.1.1	Trạm Y Tế xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Xã Lê Lợi	Sở Tài chính Cao Bằng	8007240		2022-2024	2914/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	6.720,000	4.000,000	2.040,000	680,000		6.720,000	4.000,000	2.040,000	680,000		4.719,500	2.679,500	2.040,000			680,000	0,000		680,000	
16	Các công trình khác (Điện lưới, cầu, giao thông...)								8.551,000	7.551,000	1.000,000	0,000	0,000	8.551,000	7.551,000	1.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1.205,000	1.205,000	0,000	0,000	
16.1	Dự án chuẩn bị đầu tư								8.551,000	7.551,000	1.000,000	0,000	0,000	8.551,000	7.551,000	1.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1.205,000	1.205,000	0,000	0,000	
16.1.1	Đường và cầu Nà Hén, xóm Tân Tiến, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xóm Tân Tiến, Đức Thông				2024-2025		8.551,000	7.551,000	1.000,000			8.551,000	7.551,000	1.000,000								1.205,000	1.205,000			
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực								11.056,000	9.600,000	0,000	1.456,000	0,000	11.056,000	9.600,000	0,000	1.456,000	0,000	5.516,000	5.516,000	0,000	0,000	0,000	3.504,000	3.504,000	0,000	0,000	
1	Dự án chuyển tiếp								5.000,000	5.000,000	0,000	0,000	0,000	5.000,000	5.000,000	0,000	0,000	0,000	4.900,000	4.900,000				100,000	100,000			
1.1	Trường PT Dân tộc bán trú THCS Đức Thông, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Đức Thông	Sở Tài chính Cao Bằng	7971830		2022-2023	2494/QĐ-UBND, 14/8/2022	5.000,000	5.000,000				5.000,000	5.000,000				4.900,000	4.900,000				100,000	100,000			
2	Dự án khởi công mới								3.200,000	3.200,000	0,000	0,000	0,000	3.200,000	3.200,000	0,000	0,000	0,000	616,000	616,000				2.584,000	2.584,000			
2.1	Trường bán trú TH&THCS Quang Trọng, xã Quang Trọng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Xã Quang Trọng	Sở Tài chính Cao Bằng	8042336		2023-2025	1648/QĐ-UBND ngày 02/8/2023	3.200,000	3.200,000				3.200,000	3.200,000				616,000	616,000				2.584,000	2.584,000			
3	Dự án chuẩn bị đầu tư								2.856,000	1.400,000	0,000	1.456,000	0,000	2.856,000	1.400,000	0,000	1.456,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	820,000	820,000	0,000	0,000	
3.1	Trường Tiểu học &THCS Minh Khai, xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Minh Khai				2024-2025		2.856,000	1.400,000		1.456,000		2.856,000	1.400,000		1.456,000							820,000	820,000			

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Thời gian khởi công và hoàn thành	TMDT			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Đã giao đến hết năm 2023					Kế hoạch năm 2024							
								Số Quyết định, ngày tháng, năm	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và ND	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và ND	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân
											NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện						
V	Dự án 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch								1.541,000	1.541,000	0,000	0,000	0,000	1.541,000	1.541,000	0,000	0,000	0,000	363,000	363,000	0,000	0,000	0,000	861,000	861,000	0,000	0,000	
1	Dự án chuyển tiếp								1.200,000	1.200,000	0,000	0,000	0,000	1.200,000	1.200,000	0,000	0,000	0,000	363,000	363,000	0,000	0,000	0,000	837,000	837,000	0,000	0,000	
1.2	Nhà văn hoá xóm Bàn Páng xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Lê Lợi	Xóm Bàn páng	Sở Tài chính Cao Bằng	8022580		2023-2024	33/QĐ-UBND ngày 22/3/2023	300,000	300,000				300,000	300,000				218,000	218,000				82,000	82,000			Cơ chế ĐT
1.2	Nhà văn hoá xóm Pò Lài xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Trọng Con	Xóm Pò lài	Sở Tài chính Cao Bằng	8025305		2023-2025	94/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	300,000	300,000				300,000	300,000				100,000	100,000				200,000	200,000			Cơ chế ĐT
1.2	Nhà văn hóa xóm Tân Lập xã Quang Trọng	UBND xã Quang Trọng	Xã Quang Trọng		8062296		2023 - 2025	39/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	300,000	300,000				300,000	300,000				25,000	25,000				275,000	275,000			Cơ chế ĐT
1.2	Nhà văn hóa xóm Nậm Nà xã Kim Đồng	UBND xã Kim Đồng	Xã Kim Đồng		8064577		2023 - 2025	92/QĐ-UBND ngày 22/9/2023	300,000	300,000				300,000	300,000				20,000	20,000				280,000	280,000			
2	Dự án chuẩn bị đầu tư								341,000	341,000	0,000	0,000	0,000	341,000	341,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	24,000	24,000	0,000		
2.1	Nhà văn hóa xóm Tân tiến xã Canh Tân	UBND xã Canh Tân	Xã Canh Tân				2024-2025		341,000	341,000				341,000	341,000									24,000	24,000			
VI	Dự án 10: Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại Ủy ban nhân dân cấp xã								4.697,000	4.697,000	0,000	0,000	0,000	4.697,000	4.697,000	0,000	0,000	0,000	904,000	904,000	0,000	0,000	0,000	847,000	847,000	0,000	0,000	
									4.697,000	4.697,000	0,000	0,000	0,000	4.697,000	4.697,000	0,000	0,000	0,000	904,000	904,000	0,000	0,000	0,000	847,000	847,000	0,000	0,000	
1	Dự án chuyển tiếp								4.697,000	4.697,000	0,000													847,000	847,000			
1.2	Đầu tư hệ thống kết nối thông tin tại Ủy ban nhân dân cấp xã , huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Phòng Văn hóa và Thông tin					2023-2025		4.697,000	4.697,000				4.697,000	4.697,000				904,000	904,000				847,000	847,000			

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIÀM NGHEÒ BỀN VỮNG NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 3251/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Thạch An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian khởi công và hoàn thành	TMDT				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Đã giao đến hết năm 2023				Kế hoạch năm 2024					Ghi chú				
								Số Quyết định, ngày tháng, năm	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số		NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân
											NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện					NS tỉnh	NS huyện	
7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28								
1	2	3	4	5		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
	TỔNG							160.442,000	158.223,000	-	2.219,000	-	160.050,000	158.223,000	-	1.827,000	-	79.639,000	78.611,000	1.028,000	-	48.403,000	48.403,000	-	-	-			
1	DỰ ÁN 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo							160.442,000	158.223,000	-	2.219,000	-	160.050,000	158.223,000	-	1.827,000	-	79.639,000	78.611,000	1.028,000	-	48.403,000	48.403,000	-	-	-			
	Công trình giao thông							121.369,000	119.150,000	-	2.219,000	-	120.977,000	119.150,000	-	1.827,000	-	57.639,000	56.611,000	1.028,000	-	32.833,000	32.833,000	-	-	-			
1	Công trình đường giao thông liên xã Nà Pá (Đức Xuân) - Lũng Buốt (Lê Lai)	Ban QLDA ĐT&XD huyện	xã Đức Xuân	Sở Tài chính Cao Bằng	7971652	2022-2024	2554/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	9.680,000	9.680,000				9.680,000	9.680,000				7.840,000	7.840,000				1.700,000	1.700,000					
2	Công trình đường giao thông liên xã Nà Luông (thị trấn Đồng Khê)- Lũng Mán (Lê Lai)	Ban QLDA ĐT&XD huyện	Thị trấn Đồng Khê	Sở Tài chính Cao Bằng	7977087	2022-2024	2556/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	4.400,000	4.400,000				4.400,000	4.400,000				4.200,000	4.200,000				150,000	150,000					
3	Công trình đường giao thông liên xã Nà Slong (Lê Lai) - Nà Tục (Đức Xuân)	Ban QLDA ĐT&XD huyện	Xã Lê Lai	Sở Tài chính Cao Bằng	7979022	2022-2024	2581/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	9.800,000	9.800,000				9.800,000	9.800,000				8.780,000	8.780,000				780,000	780,000					
4	Công trình đường giao thông liên xã Bán Siễn (Thuy Hùng) - Nà Tân (Văn Trinh)	Ban QLDA ĐT&XD huyện	Xã Thuy Hùng	Sở Tài chính Cao Bằng	7975340	2022-2024	2745/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	7.520,000	7.520,000				7.520,000	7.520,000				6.032,000	6.032,000				1.300,000	1.300,000					
5	Công trình giao thông liên xã Pác Han (xã Thái Cường) - Nà Ấng (xã Văn Trinh)	Ban QLDA ĐT&XD huyện	Xã Thái Cường	Sở Tài chính Cao Bằng	7971832	2022-2024	2523/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	7.500,000	7.500,000				7.500,000	7.500,000				5.925,000	5.925,000				1.500,000	1.500,000					
6	Công trình đường giao thông liên xã Khuổi Mjầu (Cánh Tân)- Bán Ba (Kim Đồng)	Ban QLDA ĐT&XD huyện	xã Cánh Tân	Sở Tài chính Cao Bằng	7975339	2022-2024	2593/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	6.870,000	6.870,000				6.870,000	6.870,000				5.377,000	5.377,000				1.470,000	1.470,000					
7	Công trình đường giao thông liên xã Cầu Lạn (xã Đức Thông)- Cam Kháng (xã Trọng Con)	Ban QLDA ĐT&XD huyện	Xã Đức Thông	Sở Tài chính Cao Bằng	7971831	2022-2024	2577/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	12.620,000	12.620,000				12.620,000	12.620,000				10.557,000	10.557,000				1.800,000	1.800,000					
8	Công trình giao thông liên xã Nà Dê (thị trấn Đồng Khê) - Nà Niêng (Lê Lợi)	Ban QLDA ĐT&XD huyện	Thị trấn Đồng Khê	Sở Tài chính Cao Bằng	7975324	2023-2025	2715/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	6.800,000	6.800,000				6.800,000	6.800,000				1.700,000	1.700,000				4.000,000	4.000,000					
9	Công trình đường giao thông liên xã Pò Lài (xã Trọng Con) - Nà Luông (xã Thái Cường)	Ban QLDA ĐT&XD huyện	xã Trọng Con	Sở Tài chính Cao Bằng	8014379	2023-2025	2594/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	6.600,000	6.600,000				6.600,000	6.600,000				1.500,000	1.500,000				4.500,000	4.500,000					
10	Công trình đường giao thông liên xã Nà Khao (Kim Đồng) - Nà Luông (Thái Cường)	Ban QLDA ĐT&XD huyện	xã Kim Đồng	Sở Tài chính Cao Bằng	7976120	2023-2025	2906/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	14.000,000	14.000,000				14.000,000	14.000,000				1.800,000	1.800,000				5.000,000	5.000,000					
11	Công trình đường giao thông liên xã Chông Cá (xã Minh Khai)- Bàng Văn (huyện Ngân Sơn)	Ban QLDA ĐT&XD huyện	xã Minh Khai	Sở Tài chính Cao Bằng	7975327	2023-2025	2565/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	14.500,000	14.500,000				14.500,000	14.500,000				1.700,000	1.700,000				3.483,000	3.483,000					
12	Công trình đường giao thông liên xã Kim Đồng- Đức Thông- Cánh Tân	Ban QLDA ĐT&XD huyện	cụm xã Kim Đồng- Đức Thông- Cánh Tân	Sở Tài chính Cao Bằng	8030877	2023-2025	1151/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	8.687,000	6.860,000	1.827,000			8.687,000	6.860,000	1.827,000			1.628,000	600,000	1.028,000			2.150,000	2.150,000					

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian khởi công và hoàn thành	TMDT				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Đã giao đến hết năm 2023					Kế hoạch năm 2024					Ghi chú		
								Số Quyết định, ngày tháng, năm	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	
											NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh			NS huyện
1	2	3	4	5		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
13	Công trình đường giao thông liên xã Trọng Con (Thạch An) - Chi Minh (Tràng Định - Lạng Sơn)	Ban QLDAĐT&XD huyện	Xã Trọng Con	Sở Tài chính Cao Bằng	8042335	2023-2025	1021/QĐ-UBND ngày 16/5/2023	12.392,000	12.000,000		392,000		12.000,000	12.000,000				600,000	600,000				5.000,000	5.000,000					
	Công trình thủy lợi							4.250,000	4.250,000	-	-	-	4.250,000	4.250,000	-	-	-	3.250,000	3.250,000		-	-	890,000	890,000	-	-	-		
1	Công trình thủy lợi nương Bản Nghèn- Đoàn Kết, xã Đức Long	Ban QLDAĐT&XD huyện	Xã Đức Long	Sở Tài chính Cao Bằng	7975328	2022-2024	2563/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	4.250,000	4.250,000				4.250,000	4.250,000				3.250,000	3.250,000				890,000	890,000					
	Công trình hạ tầng điện phục vụ dân sinh							22.000,000	22.000,000	-	-	-	22.000,000	22.000,000	-	-	-	15.150,000	15.150,000	-	-	-	6.000,000	6.000,000	-	-	-		
1	Công trình điện sinh hoạt xóm Nam Quang, xã Trọng Con	Ban QLDAĐT&XD huyện	Xã Trọng Con	Sở Tài chính Cao Bằng	7977944	2022-2024	2937/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	7.000,000	7.000,000				7.000,000	7.000,000				4.600,000	4.600,000				1.900,000	1.900,000					
2	Công trình điện sinh hoạt xóm Khau Siếm, xã Minh Khai	Ban QLDAĐT&XD huyện	Xã Minh Khai	Sở Tài chính Cao Bằng	7976119	2022-2024	2526/QĐ-UBND ngày 22/8/2022	6.000,000	6.000,000				6.000,000	6.000,000				4.400,000	4.400,000				1.500,000	1.500,000					
3	Công trình điện sinh hoạt xóm Tân Lập, xã Quang Trọng	Ban QLDAĐT&XD huyện	Xã Quang Trọng	Sở Tài chính Cao Bằng	7975730	2022-2024	2530/QĐ-UBND ngày 22/8/2022	9.000,000	9.000,000				9.000,000	9.000,000				6.150,000	6.150,000				2.600,000	2.600,000					
	Công trình giáo dục đạt chuẩn quốc gia							6.423,000	6.423,000	-	-	-	6.423,000	6.423,000	-	-	-	1.300,000	1.300,000		-	-	4.680,000	4.680,000	-	-	-		
1	Trường mầm non Canh Tân, xã Canh Tân	Ban QLDAĐT&XD huyện	xã Canh Tân	Sở Tài chính Cao Bằng	7978909	2023-2025	2913/QĐ-UBND ngày 23/9/2022	6.423,000	6.423,000				6.423,000	6.423,000				1.300,000	1.300,000				4.680,000	4.680,000					
	Các công trình phục vụ nhu cầu về hoạt động văn hóa thể thao							6.400,000	6.400,000	-	-	-	6.400,000	6.400,000	-	-	-	2.300,000	2.300,000		-	-	4.000,000	4.000,000	-	-	-		
1	Công trình Nhà Văn hóa xã Lê Lợi	Ban QLDAĐT&XD huyện	xã Lê Lợi	Sở Tài chính Cao Bằng	7972259	2023-2025	2529/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	3.200,000	3.200,000				3.200,000	3.200,000				1.150,000	1.150,000				2.000,000	2.000,000					
2	Công trình Nhà Văn hóa xã Văn Trinh	Ban QLDAĐT&XD huyện	xã Văn Trinh	Sở Tài chính Cao Bằng	7975326	2023-2025	2591/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	3.200,000	3.200,000				3.200,000	3.200,000				1.150,000	1.150,000				2.000,000	2.000,000					



Biểu số 04
KẾ HOẠCH YON ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 3261/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Thạch An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án	Mã ngành, kinh tế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Đã giao hết năm 2023					Kế hoạch năm 2024					Ghi chú				
									Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW		Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	
											NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện			NS tỉnh		NS huyện			
1	2	3	4	5			6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
	TỔNG								5.314,000	4.480,000	0,000	610,000	224,000	5.314,000	4.480,000	0,000	610,000	224,000	945,000	600,000	0,000	345,000	0,000	1.100,000	1.100,000	0,000	0,000	-	-	
1	Xã Lê Lai								2.697,000	2.240,000	0,000	345,000	112,000	2.697,000	2.240,000	0,000	345,000	112,000	645,000	300,000	0,000	345,000	0,000	550,000	550,000	0,000	0,000	-	-	
1.1	Dự án chuyển tiếp								2.130,000	1.700,000	0,000	345,000	85,000	2.130,000	1.700,000	0,000	345,000	85,000	645,000	300,000	0,000	345,000	0,000	515,000	515,000	0,000	0,000	-	-	
1	Mở mới, nâng cấp đường nội đồng Pò Khôc - Phát Đét	UBND xã Lê Lai	xóm Bán Cầm xã Lê Lai	Sở Tài chính Cao Bằng	8040989		2023-2025	1279/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2023	2.130,000	1.700,000	0,000	345,000	85,000	2.130,000	1.700,000		345,000	85,000	645,000	300,000		345,000		515,000	515,000			-	-	
1.2	Chuẩn bị đầu tư								567,000	540,000	0,000	0,000	27,000	567,000	540,000	0,000	0,000	27,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	35,000	35,000	0,000	0,000	-	-	
1.2.1	Bê tông mặt đường đoạn Lũng Lãng – Nà Keng xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Lê Lai	Xã Lê Lai	Sở Tài chính Cao Bằng			2024-2025		315,000	300,000			15,000	315,000	300,000			15,000	0,000	0,000				20,000	20,000					
1.2.2	Bể chứa nước sinh hoạt 60 khối và các công trình phụ trợ xóm Nà Keng xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Lê Lai	Xã Lê Lai	Sở Tài chính Cao Bằng			2024-2025		252,000	240,000			12,000	252,000	240,000			12,000						15,000	15,000					
2	Xã Đức Long								2.617,000	2.240,000	0,000	265,000	112,000	2.617,000	2.240,000	0,000	265,000	112,000	300,000	300,000	0,000	0,000	0,000	550,000	550,000	0,000	0,000	0	0	
2.1	Dự án chuyển tiếp								1.785,000	1.700,000	0,000	0,000	85,000	1.785,000	1.700,000	0,000	0,000	85,000	300,000	300,000	0,000	0,000	0,000	500,000	500,000					
2.1.1	Đường nội đồng Nà Cùm - Nà Pài xã Đức Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Đức Long	Xóm Bán Viên, Xã Đức Long	Sở Tài chính Cao Bằng	8026929		2023-2025	866/QĐ-UBND ngày 21/4/2023	1.785,000	1.700,000		0,000	85,000	1.785,000	1.700,000			85,000	300,000	300,000				500,000	500,000					
2.2	Chuẩn bị đầu tư								832,000	540,000	0,000	265,000	27,000	832,000	540,000	0,000	265,000	27,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	50,000	50,000					
2.2.1	Mở mới, bê tông đường Hà Pía - Slông Nạn, xóm Bán Viên, xã Đức Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Đức Long	Xã Đức Long	Sở Tài chính Cao Bằng			2024-2025		832,000	540,000		265,000	27,000	832,000	540,000		265,000	27,000						50,000	50,000					